

Số: 89 /SDCC -TCKT
(V/v: Công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2023)

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2023 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Ủy ban chứng khoán nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

- Mã chứng khoán: SDC
- Địa chỉ: G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 02438542209
- Email: tckt@gmail.com Website: <https://www.sdcc.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2023 tại đường dẫn: <https://www.sdcc.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I năm 2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP TV Sông Đà.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dinh Văn Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,788,758,006	69,773,173,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,776,562,625	1,999,188,860
1. Tiền	111	VI.1	4,076,562,625	1,299,188,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,237,955,573	4,237,955,573
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,237,955,573	4,237,955,573
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,332,634,599	41,679,194,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	47,909,332,411	51,837,265,049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285,388,895	74,710,435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10,056,997,750	8,686,303,243
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(25,953,128,697)	(25,953,128,697)
IV. Hàng tồn kho	140		20,913,315,068	21,345,487,651
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20,913,315,068	21,345,487,651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		528,290,141	511,347,516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	124,769,738	106,912,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		403,520,403	404,435,100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,585,840,107	19,537,099,483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,998,934,037	13,759,093,917
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13,998,934,037	13,759,093,917
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		4,475,588,060	4,702,762,524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,475,588,060	4,702,762,524
- Nguyên giá	222		22,437,391,321	22,437,391,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,961,803,261)	(17,734,628,797)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	550,134,564	550,134,564
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,400,000,000)	(2,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		561,183,446	525,108,478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	561,183,446	525,108,478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89,374,598,113	89,310,273,353

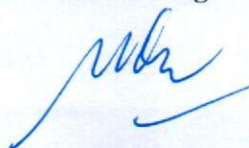
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		36,179,555,376	36,344,419,553
I. Nợ ngắn hạn	310		32,007,919,255	32,127,147,848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	2,138,413,868	2,212,053,792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,022,739,585	7,542,417,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	495,288,866	645,980,225
4. Phải trả người lao động	314		4,698,715,341	8,595,678,076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	50,409,091	80,009,091
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	55,555,556	55,555,556
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9,254,762,279	8,152,875,891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	4,187,032,402	3,616,075,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,105,002,267	1,226,502,267
II. Nợ dài hạn	330		4,171,636,121	4,217,271,705
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3,535,056,825	3,580,692,409
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		636,579,296	636,579,296
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,195,042,737	52,965,853,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	53,195,042,737	52,965,853,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,883,599,336	4,645,327,234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,645,327,234	4,645,327,234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238,272,102	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		224,886,376	233,969,541
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		89,374,598,113	89,310,273,353

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

Mẫu số B 02 – DN

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	9,941,487,962	8,607,894,833	9,941,487,962	8,607,894,833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9,941,487,962	8,607,894,833	9,941,487,962	8,607,894,833
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7,481,124,244	6,257,615,099	7,481,124,244	6,257,615,099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,460,363,718	2,350,279,734	2,460,363,718	2,350,279,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33,159,137	34,038,251	33,159,137	34,038,251
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	94,381,112	46,289,060	94,381,112	46,289,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94,381,112	46,289,060	94,381,112	46,289,060
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	30,701,092	14,642,963	30,701,092	14,642,963
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,075,132,857	2,031,519,148	2,075,132,857	2,031,519,148
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		293,307,794	291,866,814	293,307,794	291,866,814
12. Thu nhập khác	31	VII.6	5,547,061	10,147,874	5,547,061	10,147,874
13. Chi phí khác	32	VII.7	3,044,898	122,413	3,044,898	122,413
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,502,163	10,025,461	2,502,163	10,025,461
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		295,809,957	301,892,275	295,809,957	301,892,275
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	66,621,020	62,262,411	66,621,020	62,262,411
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2,000,000)		(2,000,000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		229,188,937	241,629,864	229,188,937	241,629,864
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		238,272,102	241,475,989	238,272,102	241,475,989
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		(9,083,165)	153,875	-9,083,165	153,875
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		91	93	91	93
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

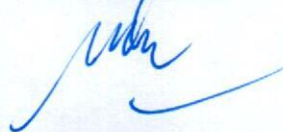
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	295,809,957	301,892,275
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	227,174,464	257,241,111
	Các khoản dự phòng	03	-	-
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(33,159,137)	(34,038,251)
	Chi phí lãi vay	06	94,381,112	46,289,060
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	584,206,396	571,384,195
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,107,634,248	6,965,851,270
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	432,172,583	(2,660,883,939)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(544,651,866)	(2,837,669,318)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(53,932,290)	(66,735,683)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(94,381,112)	(46,289,060)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(136,290,333)	(157,124,082)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(121,500,000)	(31,700,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,173,257,626	1,736,833,383
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(255,000,000)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,159,137	34,038,251
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33,159,137	(220,961,749)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
	1. Tiền thu từ đi vay	33	2,112,081,050	2,255,990,221
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,541,124,048)	(2,027,110,829)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1,304,824,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	570,957,002	(1,075,944,608)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,777,373,765	439,927,026
	Tiền đầu kỳ	60	1,999,188,860	3,784,932,363
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4,776,562,625	4,224,859,389

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con: 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất: Công ty cổ phần phát triển Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ: Thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/ 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản

được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

45
TY
N
ĐÀ
PH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	238,133,637	190,617,828
Tiền gửi ngân hàng	3,838,428,988	1,108,571,032
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
Cộng	4,776,562,625	1,999,188,860

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,237,955,573		4,237,955,573	4,237,955,573	0	4,237,955,573
Tiền gửi trên 3 tháng	4,237,955,573		4,237,955,573	4,237,955,573		4,237,955,573
Đầu tư tài chính dài hạn	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2,400,000,000	(2,400,000,000)	0	2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564	0	550,134,564	550,134,564	0	550,134,564
Cộng	7,188,090,137	(2,400,000,000)	4,788,090,137	7,188,090,137	(2,400,000,000)	4,788,090,137

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	47,909,332,411	51,837,265,049
- Phải thu khách hàng dài hạn	13,998,934,037	13,759,093,917
Cộng	61,908,266,448	65,596,358,966

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10,056,997,750	(5,060,599,165)	8,686,303,243	(5,060,599,165)
- Tạm ứng	2,392,549,917		1,196,565,420	
- Phải thu người lao động	102,763,999		153,415,627	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	51,213,750		51,213,750	
- Cổ tức, LN được chia	120,017,150		120,017,150	
- Các khoản phải thu khác	7,390,452,934	(5,060,599,165)	7,165,091,296	(5,060,599,165)
Dài hạn	0	0	0	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	0			
Cộng	10,056,997,750	(5,060,599,165)	8,686,303,243	(5,060,599,165)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	(3,725,238,425)	4,305,328,507	(3,725,238,425)
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	13,439,503,350	(9,587,114,524)	13,439,503,350	(9,587,114,524)
Đối tượng khác	54,220,432,341	(12,640,775,748)	56,537,830,352	(12,640,775,748)
Cộng	71,965,264,198	(25,953,128,697)	74,282,662,209	(25,953,128,697)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19,333,275		13,541,912	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	20,863,255,511		20,887,037,588	
- Thành phẩm	30,726,282		0	
Cộng	20,913,315,068		21,345,487,651	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,567,444,595	8,161,707,434	5,489,313,492	218,925,800	22,437,391,321
- Mua trong kỳ		0	0		0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0		0
Số cuối quý	8,567,444,595	8,161,707,434	5,489,313,492	218,925,800	22,437,391,321
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7,056,179,061	5,594,930,516	4,864,593,420	218,925,800	17,734,628,797
- Khấu hao trong kỳ	20,989,799	155,700,233	50,484,432		227,174,464
- Thanh lý nhượng bán		0	0		0
Số cuối quý	7,077,168,860	5,750,630,749	4,915,077,852	218,925,800	17,961,803,261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,847,102,331	2,631,942,475	1,347,077,980	0	4,702,762,524
Tại ngày cuối quý	1,490,275,735	2,411,076,685	574,235,640	0	4,475,588,060

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 574.235.640 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	124,769,738	106,912,416
- Công cụ dụng cụ	56,184,597	97,442,480
- Các khoản chi phí khác	68,585,141	9,469,936
Dài hạn	561,183,446	525,108,478
- Các khoản chi phí khác	318,243,446	330,508,815
- Công cụ dụng cụ	242,940,000	194,599,663
Cộng	685,953,184	632,020,894

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4,187,032,402	4,187,032,402	2,112,081,050	1,541,124,048	3,616,075,400	3,616,075,400

NH TMCP Công thương Thanh Xuân	2,112,081,050	2,112,081,050	2,112,081,050	0	0	0
NH NN & PTNT Láng Hạ	2,074,951,352	2,074,951,352	0	1,541,124,048	3,616,075,400	3,616,075,400
b) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
NH NN & PTNT Láng Hạ	0	0	0	0	0	0
Cộng	4,187,032,402	4,187,032,402	2,112,081,050	1,541,124,048	3,616,075,400	3,616,075,400

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,138,413,868	2,138,413,868	2,212,053,792	2,212,053,792
Phải trả người bán dài hạn	3,535,056,825	3,535,056,825	3,580,692,409	3,580,692,409
Cộng	5,673,470,693	5,673,470,693	5,792,746,201	5,792,746,201

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	645,980,225	508,153,764	0	658,845,123	495,288,866
Thuế GTGT hàng bán nội địa	444,558,202	410,450,293		444,878,202	410,130,293
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	136,290,333	66,621,020		136,290,333	66,621,020
Thuế TNCN	65,131,690	18,537,553		65,131,690	18,537,553
Thuế đất	0	0		0	0
Thuế khác	0	12,544,898		12,544,898	0
Cộng	645,980,225	508,153,764	0	658,845,123	495,288,866

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	50,409,091	80,009,091
- Thù lao Hội đồng quản trị	0	
- Chi phí kiểm toán BCTC	43,409,091	80,009,091
- Chi phí phải trả khác	7,000,000	
Dài hạn		
Cộng	50,409,091	80,009,091

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9,254,762,279	8,152,875,891
- Kinh phí công đoàn	397,092,065	608,556,789
- Bảo hiểm xã hội	2,264	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	8,857,667,950	7,544,319,102
b) Dài hạn	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Cộng	9,254,762,279	8,152,875,891

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,103,474,618	53,190,031,643
- Lãi trong năm trước					1,707,641,416	1,707,641,416
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	(600,000,000)
- Chia cổ tức					(1,565,788,800)	(1,565,788,800)
- Tặng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,645,327,234	52,731,884,259
Số dư đầu năm	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,645,327,234	52,731,884,259
- Lãi trong kỳ					238,272,102	238,272,102
- Tặng khác					0	0
- Chia cổ tức					0	0
- Trích lập các quỹ					0	0
Số dư cuối kỳ	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,883,599,336	52,970,156,361

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9,941,487,962	8,607,894,833
Cộng	9,941,487,962	8,607,894,833

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

- Giảm giá hàng bán

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi Ngân hàng

- Lãi cho vay

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC

- Các khoản thu nhập khác

Cộng

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế

- Chi phí khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí cho nhân viên

+ Chi phí dự phòng

- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Năm nay	Năm trước
0	0
0	0

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
7,481,124,244	6,257,615,099
7,481,124,244	6,257,615,099

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
33,159,137	34,038,251
0	
33,159,137	34,038,251

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
94,381,112	46,289,060
0	
0	
94,381,112	46,289,060

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
0	350,000
5,547,061	9,797,874
5,547,061	10,147,874

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
3,044,898	122,413
0	
3,044,898	122,413

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
1,440,634,298	1,200,979,021
1,440,634,298	1,200,979,021
0	0
634,498,559	830,540,127
2,075,132,857	2,031,519,148

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	28,809,807	13,866,923
+ Chi phí cho nhân viên	28,809,807	13,866,923
- Các chi phí bằng tiền khác	1,891,285	776,040
Cộng	30,701,092	14,642,963

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	973,931,398	420,057,108
- Chi phí nhân công trực tiếp;	4,416,911,125	6,890,816,157
- Chi phí máy	318,765,045	140,253,407
- Chi phí sản xuất chung;	1,337,097,201	2,030,095,284
- Chi phí bán hàng	30,701,092	14,642,963
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,075,132,857	2,031,519,148
Cộng	9,152,538,718	11,527,384,067

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66,621,020	62,262,411
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66,621,020	62,262,411

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	2,112,081,050	2,255,990,221
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,112,081,050	2,255,990,221
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	1,541,124,048	2,027,110,829
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,541,124,048	2,027,110,829

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn